

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV
(Trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không)



(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Đoàn Kiên	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)
Ông Nghiêm Xuân Thái	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Kim Jong Uk	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)
Ông Yang Young Un	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nghiêm Xuân Thái	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Huy Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)
Ông Park Han Woong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)
Ông Ngô Hồng Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)
Bà Phạm Thu Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Số: 088 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

A blue ink handwritten signature of Phạm Huy Bắc.

Phạm Huy Bắc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2026-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4.542.069.523.864	4.840.900.856.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	439.713.406.426	258.225.643.573
1. Tiền	111		439.713.406.426	258.225.643.573
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.907.957.288.821	2.544.408.470.667
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.908.680.163.821	2.545.402.807.169
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(722.875.000)	(994.336.502)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.986.238.536	630.767.817.796
1. Phải thu của khách hàng	131	7	540.424.808.508	539.679.699.361
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		501.928.844.083	499.080.866.740
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		38.495.964.425	40.598.832.621
2. Trả trước cho người bán	132		24.310.162.708	51.066.086.045
3. Các khoản phải thu khác	135	8	107.434.364.958	81.676.946.161
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(42.183.097.638)	(41.654.913.771)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.275.776.752	116.992.327.855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	156.037.821.188	104.099.649.464
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		135.359.445.321	87.328.824.876
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		20.678.375.867	16.770.824.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.237.955.564	12.892.678.391
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	1.403.136.813.329	1.290.506.596.618
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		786.221.895.024	511.193.292.062
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		616.914.918.305	779.313.304.556
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.310.911.941.342	273.970.939.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.406.326.984	15.591.266.363
1. Phải thu dài hạn khác	218		25.406.326.984	15.591.266.363
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		18.406.326.984	8.591.266.363
II. Tài sản cố định	220		8.223.816.600	4.610.507.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.183.043.880	2.268.509.978
- Nguyên giá	222		14.398.270.057	13.094.832.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.215.226.177)	(10.826.322.897)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.131.996.720	2.341.997.708
- Nguyên giá	228		7.171.964.959	7.171.964.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.039.968.239)	(4.829.967.251)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.908.776.000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.201.490.729.237	171.990.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.201.490.729.237	171.990.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		75.791.068.521	81.779.165.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	75.791.068.521	81.779.165.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.852.981.465.206	5.114.871.796.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.712.010.223.602	4.006.799.207.420
I. Nợ ngắn hạn	310		4.691.946.968.667	3.976.698.295.868
1. Vay ngắn hạn	311	13	289.000.000.000	200.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		581.815.868.320	687.688.111.945
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	570.707.885.613	646.661.465.894
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		11.107.982.707	41.026.646.051
3. Người mua trả tiền trước	313		121.692.297.639	114.315.710.008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	75.002.102.485	21.170.310.060
5. Phải trả người lao động	315		129.227.185.502	95.321.679.799
6. Chi phí phải trả	316		2.176.503.881	1.335.890.110
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	22.366.653.845	20.422.596.108
8. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	319.1	16	110.358.211.214	92.703.862.451
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		602.912.158	1.077.112.158
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	3.359.705.233.623	2.742.663.023.229
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.198.618.231.805	1.507.239.388.714
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.053.447.628.929	1.121.291.354.972
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		107.639.372.889	114.132.279.543
II. Nợ dài hạn	330		20.063.254.935	30.100.911.552
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	338		20.062.254.935	30.099.911.552
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.140.971.241.604	1.108.072.588.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.140.971.241.604	1.108.072.588.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.561.530.672	15.916.598.041
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.409.710.932	92.155.990.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.852.981.465.206	5.114.871.796.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	381.367.850.415	223.320.419.099
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	4.186.121,66	4.594.057,27
Euro	EUR	31,28	31,10

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.102.403.559.119	2.356.140.451.956
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	171.337.878.129	149.744.852.235
3. Thu nhập khác	13	1.115.483.091	1.022.802.482
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.768.575.294.250	2.173.530.762.957
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	18.069.424.567	3.708.978.574
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	445.304.837.801	312.787.731.772
7. Chi phí khác	24	2.008.806.313	1.363.921.134
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	40.898.557.408	15.516.712.236
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.999.904.787	3.984.090.192
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	32.898.652.621	11.532.622.044
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	329	115

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3)	01	19	3.570.055.458.096	2.794.191.068.906
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		4.181.635.941.863	2.894.894.387.944
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		79.798.359.324	63.196.693.183
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		691.378.843.091	163.900.012.221
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2)	02	20	1.252.812.527.556	1.085.396.710.213
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.527.841.130.518	1.010.454.415.251
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		275.028.602.962	(74.942.294.962)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		2.317.242.930.540	1.708.794.358.693
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		785.160.628.579	647.346.093.263
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	231.969.363.669	236.186.954.051
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		553.191.264.910	411.159.139.212
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		3.102.403.559.119	2.356.140.451.956
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.445.568.462.792	1.048.561.742.896
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.455.495.942.595	1.053.524.236.657
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		9.927.479.803	4.962.493.761
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		539.693.763.295	383.926.644.837
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(67.843.726.043)	654.618.293.809
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(162.398.386.251)	525.820.280.309
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	1.000.429.359.705	793.433.111.559
11 (Giảm)/Tăng dự phòng dao động lớn	16		(6.492.906.654)	(4.523.633.341)
Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn			34.000.000.000	24.000.000.000
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	1.774.638.841.199	1.384.621.284.739
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		214.919.565.981	152.924.187.273
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.559.719.275.218	1.231.697.097.466
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.768.575.294.250	2.173.530.762.957
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		333.828.264.869	182.609.688.999

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	171.337.878.129	149.744.852.235
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	18.069.424.567	3.708.978.574
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		153.268.453.562	146.035.873.661
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	445.304.837.801	312.787.731.772
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		41.791.880.630	15.857.830.888
20. Thu nhập khác	31		1.115.483.091	1.022.802.482
21. Chi phí khác	32		2.008.806.313	1.363.921.134
22. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(893.323.222)	(341.118.652)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.898.557.408	15.516.712.236
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.999.904.787	3.984.090.192
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		32.898.652.621	11.532.622.044
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	329	115

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.360.750.282.069	3.325.770.534.659
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.263.298.160.816)	(2.635.902.453.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(580.396.506.914)	(387.957.130.998)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.737.851.575)	(536.782.053)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.222.239.940)	(3.125.960.719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.193.732.769	60.033.830.874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(300.286.683.275)	(224.934.912.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	289.002.572.318	133.347.125.394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.188.650.483)	(323.197.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	282.236.752	6.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.761.156.330.792)	(3.059.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	2.398.730.298.147	1.864.000.000.000
5. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	4.730.448.300	801.770.047.960
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	160.407.992.978	118.851.621.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(198.194.005.098)	(274.695.073.642)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	489.000.000.000	200.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(400.000.000.000)	-
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.899.051)	(8.624.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.998.100.949	199.991.375.085
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	179.806.668.169	58.643.426.837
Tiền đầu năm	60	258.225.643.573	199.243.849.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.681.094.684	338.367.399
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	439.713.406.426	258.225.643.573


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không, được thành lập và hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy phép kinh doanh số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 49/GPĐC43/KDBH ngày 06 tháng 5 năm 2025.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là DB Insurance Co., Ltd (gọi tắt là “DB Insurance”), sở hữu 75% vốn của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC43/KDBH, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.770 người).

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại tầng 25, tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và 105 đơn vị thành viên trực thuộc gồm 102 chi nhánh và 03 văn phòng đại diện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư sau khi điều chỉnh lại theo chính sách kế toán của Công ty (nếu có) và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. *Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.*

Chi phí kinh doanh chờ phân bổ của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng phần doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán và tỷ lệ dựa trên đánh giá xu hướng doanh thu khai thác được từ dịch vụ sử dụng.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và tỷ lệ theo các quy định kế toán hiện hành

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) và các Công văn phê duyệt số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018, số 1917/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2022 và số 1461/BTC-QLBH ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái; và
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe sinh mạng và thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe khác có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm gốc và nhận tái, phí bảo hiểm nhượng tái.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận là “Người mua trả tiền trước” trên Bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Theo quy định tại điểm d khoản 4, điều 50 nghị định 46/2023/NĐ-CP, các khoản giảm chi phát sinh trong kỳ liên quan tới dự phòng nghiệp vụ chỉ bao gồm trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ. Do vậy, Công ty ghi nhận và theo dõi trên sổ sách kế toán dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh tại thời điểm cuối năm trên tài khoản phí nhượng tái bảo hiểm với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm sức khỏe. Tuy nhiên, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty trình bày phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong năm vào chỉ tiêu “Tăng/Giảm dự phòng phí nhượng tái” thay vì chỉ tiêu “Tổng phí nhượng tái bảo hiểm” nhằm đảm bảo phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Theo quy định tại Điểm d Khoản 4, Điều 50 Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ, các khoản giảm chi phát sinh trong kỳ liên quan tới dự phòng nghiệp vụ chỉ bao gồm trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với phần nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ. Do vậy, Công ty ghi nhận và theo dõi trên sổ sách kế toán dự phòng thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh tại thời điểm cuối năm trên tài khoản thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm sức khỏe. Tuy nhiên, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Công ty trình bày phần dự phòng thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm sức khỏe phát sinh trong năm vào chỉ tiêu “Tăng/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái” thay vì chỉ tiêu “Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm” nhằm đảm bảo phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh tương ứng với phần người mua trả tiền trước, Công ty ghi nhận là khoản chi phí trả trước và được phản ánh là “Chi phí trả trước” trên Báo cáo tài chính. Khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh này sẽ được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh tương ứng với phần người mua trả tiền trước từ các năm trước được ghi nhận trong năm nay.

Chi phí hỗ trợ đại lý bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	199.310.338	564.283.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	438.470.464.704	257.402.962.861
Tiền đang chuyển	1.043.631.384	258.397.683
	<u>439.713.406.426</u>	<u>258.225.643.573</u>

- (i) Như trình bày ở Thuyết minh số 13, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn trên Tài khoản USD mở tại Wooribank số 10273737963 trị giá 4 triệu USD được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	25.417.972.021	24.695.097.021	(722.875.000)	6.402.807.169	5.408.555.803	(994.336.502)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	25.417.972.021	24.695.097.021	(722.875.000)	6.402.807.169	5.408.555.803	(994.336.502)
+ Công ty Cổ phần FPT	-	-	-	6.402.315.705	5.407.979.203	(994.336.502)
+ Cổ phiếu khác (i)	25.417.972.021	24.695.097.021	(722.875.000)	491.464	576.600	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.082.762.921.037	3.082.762.921.037	-	2.709.000.000.000	2.709.000.000.000	-
Ngắn hạn	1.883.262.191.800	1.883.262.191.800	-	2.539.000.000.000	2.539.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.883.262.191.800	1.883.262.191.800	-	2.539.000.000.000	2.539.000.000.000	-
Dài hạn	1.199.500.729.237	1.199.500.729.237	-	170.000.000.000	170.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	980.000.000.000	980.000.000.000	-	170.000.000.000	170.000.000.000	-
- Trái phiếu (iv)	219.500.729.237	219.500.729.237	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.990.000.000	1.990.000.000	-	1.990.000.000	1.990.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1.990.000.000	1.990.000.000	-	1.990.000.000	1.990.000.000	-

- (i) Thể hiện các khoản đầu tư là chứng khoán kinh doanh theo hợp đồng Quản lý danh mục đầu tư số 22/2025/HĐ-SSIAM-PC với Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (SSIAM).
- (ii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất trong khoảng 4,3 – 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,1 – 8,3%/năm). Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng giá trị là 460 tỷ VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 13)
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất 6,5 - 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6,4-8,3%/năm).
- (iv) Thể hiện các khoản đầu tư là trái phiếu theo hợp đồng Quản lý danh mục đầu tư số 22/2025/HĐ-SSIAM-PC với Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (SSIAM).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	314.122.360.470	140.561.966.210
+ Phải thu từ chủ hợp đồng	248.600.002.898	106.764.400.945
+ Phải thu từ đại lý, kênh khai thác khác	33.309.782.688	23.349.079.597
+ Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm	32.212.574.884	10.448.485.668
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	19.979.898.778	11.913.462.640
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	155.138.909.462	343.786.364.931
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	9.905.901.916	1.084.861.984
Phải thu khác	2.781.773.457	1.734.210.975
	501.928.844.083	499.080.866.740
b) Phải thu khác của khách hàng		
Phải thu về đầu tư cổ phiếu	-	2.238.933.300
+ Phải thu cổ tức Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	-	2.238.933.300
Phải thu trái phiếu Sông Đà Thăng Long	38.359.899.321	38.359.899.321
Phải thu khác của khách hàng	136.065.104	-
	38.495.964.425	40.598.832.621

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tạm ứng	19.788.985.849	-	12.526.981.156	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	134.755.327	-	22.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi, trái phiếu	73.851.618.520	-	68.597.375.332	-
Phải thu khác	13.659.005.262	303.560.092	530.589.673	353.560.092
	107.434.364.958	303.560.092	81.676.946.161	353.560.092

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	45.132.596.780	2.949.499.142	42.183.097.638	44.237.469.669	2.582.555.898	41.654.913.771
+ Phải thu bảo hiểm gốc	5.601.287.962	2.505.105.748	3.096.182.214	5.103.225.352	2.365.582.132	2.737.643.220
+ Phải thu tái bảo hiểm	867.849.405	444.393.394	423.456.011	420.784.904	216.973.766	203.811.138
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	38.359.899.321	-	38.359.899.321	38.359.899.321	-	38.359.899.321
+ Phải thu khác	303.560.092	-	303.560.092	353.560.092	-	353.560.092

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	135.359.445.321	87.328.824.876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.678.375.867	16.770.824.588
	156.037.821.188	104.099.649.464
b) Dài hạn		
Chi phí hoa hồng và kinh doanh chờ phân bổ (i)	53.191.984.524	68.993.975.294
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.702.023.366	5.938.547.822
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	8.957.442.474	6.137.072.857
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.939.618.157	709.569.872
	75.791.068.521	81.779.165.845

(i) Thể hiện khoản chi phí hoa hồng và chi phí kinh doanh phát sinh từ hoạt động khai thác các hợp đồng bảo hiểm. Các khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí trong các năm kế tiếp tương ứng doanh thu phí bảo hiểm ghi nhận vào khoản mục doanh thu phí bảo hiểm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.821.411.775	7.273.421.100	13.094.832.875
Mua sắm mới	2.368.568.000	486.640.000	2.855.208.000
Thanh lý, nhượng bán	(837.062.727)	(714.708.091)	(1.551.770.818)
Số dư cuối năm	7.352.917.048	7.045.353.009	14.398.270.057
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.784.048.191	6.042.274.706	10.826.322.897
Khấu hao trong năm	479.214.814	461.459.284	940.674.098
Thanh lý, nhượng bán	(837.062.727)	(714.708.091)	(1.551.770.818)
Số dư cuối năm	4.426.200.278	5.789.025.899	10.215.226.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.037.363.584	1.231.146.394	2.268.509.978
Tại ngày cuối năm	2.926.716.770	1.256.327.110	4.183.043.880

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 7.988.602.158 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.321.091.118 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	7.171.964.959	7.171.964.959
Mua sắm mới	-	-
Số dư cuối năm	7.171.964.959	7.171.964.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	4.829.967.251	4.829.967.251
Khấu hao trong năm	1.210.000.988	1.210.000.988
Số dư cuối năm	6.039.968.239	6.039.968.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.341.997.708	2.341.997.708
Tại ngày cuối năm	1.131.996.720	1.131.996.720

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 2.238.104.959 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 661.309.000 VND).

13. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Trong năm Giảm VND	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (i)	200.000.000.000	489.000.000.000	400.000.000.000	289.000.000.000
	200.000.000.000	489.000.000.000	400.000.000.000	289.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN1250002178/WBVN102 ký ngày 16 tháng 4 năm 2025 và Hợp đồng số VN125014290/WBVN102 ký ngày 22 tháng 12 năm 2025. Hai hợp đồng vay có tổng hạn mức 289.000.000.000 VND cho mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng lần vay. Các khoản vay được đảm bảo bằng 460.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cùng với số dư tiền gửi không kỳ hạn trên tài khoản USD mở tại Wooribank trị giá 4.000.000 USD (Thuyết minh số 5 và 6)

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	432.768.699.549	571.841.984.373
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	11.263.178.544	7.908.008.738
Phải trả bồi thường bảo hiểm	16.607.131.614	13.301.624.923
Phải trả hoa hồng, môi giới bảo hiểm	27.665.428.717	22.131.794.720
Phải trả chi phí dịch vụ khai thác bảo hiểm	64.628.913.709	29.067.966.053
Phải trả nhận tái, khác	17.774.533.480	2.410.087.087
	570.707.885.613	646.661.465.894

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	16.676.332.498	363.302.861.957	315.033.374.537	64.945.819.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.081.102.097	7.999.904.787	3.222.239.940	7.858.766.944
Thuế thu nhập cá nhân	1.411.330.052	19.478.741.351	18.951.276.710	1.938.794.693
Thuế, phí phải nộp khác	1.545.413	1.719.476.791	1.462.301.274	258.720.930
	21.170.310.060	392.500.984.886	338.669.192.461	75.002.102.485

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	92.703.862.451	149.033.442.672
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	109.076.416.137	86.477.926.076
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(91.422.067.374)	(142.807.506.297)
Số dư cuối năm	110.358.211.214	92.703.862.451
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	2.586.629.064	1.314.422.943
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	162.218.193	365.905.602
Phải trả về cổ tức	3.517.095.769	3.519.085.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.100.710.819	15.223.182.144
	22.366.653.845	20.422.596.108

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	2.198.618.231.805	786.221.895.024	1.412.396.336.781	1.507.239.388.714	511.193.292.062	996.046.096.652
2. Dự phòng bồi thường	1.053.447.628.929	616.914.918.305	436.532.710.624	1.121.291.354.972	779.313.304.556	341.978.050.416
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	987.620.428.757	593.314.060.748	394.306.368.009	1.063.398.868.093	759.539.155.874	303.859.712.219
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	65.827.200.172	23.600.857.557	42.226.342.615	57.892.486.879	19.774.148.682	38.118.338.197
Cộng	3.252.065.860.734	1.403.136.813.329	1.848.929.047.405	2.628.530.743.686	1.290.506.596.618	1.338.024.147.068

Trong đó chi tiết:

	Năm nay		Năm trước	
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm
	VND	VND	VND	VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học				
Số dư đầu năm	1.507.239.388.714	511.193.292.062	1.343.339.376.493	586.135.587.024
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	691.378.843.091	275.028.602.962	163.900.012.221	(74.942.294.962)
Số dư cuối năm	2.198.618.231.805	786.221.895.024	1.507.239.388.714	511.193.292.062

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.121.291.354.972	779.313.304.556	341.978.050.416	466.673.061.163	253.493.024.247	213.180.036.916
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(67.843.726.043)	(162.398.386.251)	94.554.660.208	654.618.293.809	525.820.280.309	128.798.013.500
Số dư cuối năm	1.053.447.628.929	616.914.918.305	436.532.710.624	1.121.291.354.972	779.313.304.556	341.978.050.416

Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	114.132.279.543	118.655.912.884
Số trích lập thêm trong năm	27.507.093.346	19.476.366.659
Số sử dụng trong năm	(34.000.000.000)	(24.000.000.000)
Số dư cuối năm	107.639.372.889	114.132.279.543

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	15.339.966.939	81.592.242.263	1.096.932.209.202
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.532.622.044	11.532.622.044
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	576.631.102	(576.631.102)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(392.242.263)	(392.242.263)
Số dư cuối năm	1.000.000.000.000	15.916.598.041	92.155.990.942	1.108.072.588.983
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	15.916.598.041	92.155.990.942	1.108.072.588.983
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.898.652.621	32.898.652.621
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	1.644.932.631	(1.644.932.631)	-
Số dư cuối năm	1.000.000.000.000	17.561.530.672	123.409.710.932	1.140.971.241.604

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ bằng 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cụ thể như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty DB Insurance Co., Ltd	750.000.000.000	75
Các cổ đông khác	250.000.000.000	25
	1.000.000.000.000	100

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	4.186.434.473.525	2.897.995.523.599
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	140.297.513.107	87.903.462.179
Bảo hiểm thân tàu và P&I	99.410.341.363	82.856.776.571
Bảo hiểm hàng hóa	116.895.033.498	100.802.495.999
Bảo hiểm con người	736.207.536.747	547.950.612.731
Bảo hiểm xe cơ giới	2.627.319.024.862	1.806.215.113.662
Bảo hiểm cháy	359.807.853.611	242.205.936.034
Bảo hiểm hàng không	59.087.067.269	63.130.275
Bảo hiểm trách nhiệm chung	37.721.698.939	23.808.652.173
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.688.404.129	6.189.343.975
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(4.798.531.662)	(3.101.135.655)
Phí nhận tái bảo hiểm	79.907.583.980	63.330.772.677
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	43.269.875.341	29.718.326.330
Bảo hiểm thân tàu và P&I	3.524.798.152	727.821.628
Bảo hiểm hàng hóa	48.726.477	72.681.195
Bảo hiểm con người	855.396.325	13.192.803.596
Bảo hiểm xe cơ giới	45.696.388	4.020.812.050
Bảo hiểm cháy	31.062.045.935	13.921.472.749
Bảo hiểm hàng không	253.143.450	165.582.543
Bảo hiểm trách nhiệm chung	597.031.334	1.120.563.874
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	250.870.578	390.708.712
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(109.224.656)	(134.079.494)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(691.378.843.091)	(163.900.012.221)
	3.570.055.458.096	2.794.191.068.906

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	1.527.841.130.518	1.010.454.415.251
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	84.151.723.203	45.672.040.447
Bảo hiểm thân tàu và P&I	66.269.540.932	59.439.091.540
Bảo hiểm hàng hóa	19.613.211.039	19.570.100.852
Bảo hiểm con người	451.754.586.990	321.171.660.529
Bảo hiểm xe cơ giới	615.434.377.826	373.938.065.353
Bảo hiểm cháy	258.865.568.431	179.006.941.615
Bảo hiểm hàng không	17.461.452.554	(56.163.344)
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.865.644.448	6.047.233.977
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7.425.025.095	5.665.444.282
Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (*)	(275.028.602.962)	74.942.294.962
Trong đó:		
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	(65.291.463.231)	(48.584.450.839)
Nghịệp vụ bảo hiểm khác	(209.737.139.731)	123.526.745.801
	1.252.812.527.556	1.085.396.710.213

(*) Phí nhượng tái bảo hiểm loại hình sức khỏe không bao gồm phần dự phòng tăng, giảm phí nhượng tái bảo hiểm do đã được trình bày tại chỉ tiêu (tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm như đã trình bày tại chính sách kế toán ghi nhận doanh thu

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm phát sinh	255.679.224.705	268.510.699.558
Hoàn hoa hồng nhượng TBH	(6.055.512.273)	(88.653.325.728)
(Tăng)/Giảm hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(17.654.348.763)	56.329.580.221
	231.969.363.669	236.186.954.051

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	1.455.495.942.595	1.053.524.236.657
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	79.588.655.503	23.545.191.598
Bảo hiểm thân tàu và P&I	102.652.442.626	30.238.389.272
Bảo hiểm hàng hóa	25.264.021.485	14.637.138.787
Bảo hiểm con người	141.430.026.022	131.836.638.677
Bảo hiểm xe cơ giới	875.408.143.736	826.147.731.044
Bảo hiểm cháy	227.335.690.195	25.787.317.790
Bảo hiểm hàng không	644.444.400	70.281.730
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.146.794.083	1.236.294.039
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.025.724.545	25.253.720
Các khoản thu giảm chi	(9.927.479.803)	(4.962.493.761)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(539.693.763.295)	(383.926.644.837)
(Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(67.843.726.043)	654.618.293.809
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	162.398.386.251	(525.820.280.309)
	1.000.429.359.705	793.433.111.559

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	214.919.565.981	152.924.187.273
Chi phí khai thác bảo hiểm	728.107.482.510	793.705.556.168
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	97.414.892	33.556.773
Chi trả khác cho đại lý bảo hiểm	107.890.141.377	81.679.394.736
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.814.862.666	1.343.158.595
Chi khác	721.809.373.773	354.935.431.194
	1.774.638.841.199	1.384.621.284.739

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	164.465.454.162	147.931.055.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.054.404.510	1.723.016.532
Thu nhập từ hợp đồng ủy thác đầu tư	3.798.019.457	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	90.780.000
	171.337.878.129	149.744.852.235

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.750.883.204	607.220.409
Chiết khấu thanh toán	3.583.847.907	1.757.741.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.528.496.742	3.019.120.703
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(271.461.502)	(1.677.425.536)
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.477.658.216	2.321.686
	18.069.424.567	3.708.978.574

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo khoản mục		
Chi phí nhân viên	308.951.778.044	219.130.969.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.249.893.845	9.267.910.023
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.150.675.086	2.674.412.980
Thuế, phí và lệ phí	5.620.296.462	2.283.444.082
Trích lập chi phí dự phòng	454.354.224	1.503.530.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.451.103.424	76.046.650.360
Chi phí khác bằng tiền	4.426.736.716	1.880.813.864
	445.304.837.801	312.787.731.772
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp theo hoạt động kinh doanh		
Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	435.380.880.876	305.482.609.735
Hoạt động tài chính	9.859.765.621	7.255.564.345
Hoạt động khác	64.191.304	49.557.692
	445.304.837.801	312.787.731.772

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.061.274.229.916	1.831.341.703.638
Chi phí nhân viên	771.029.591.373	479.435.678.811
Chi phí văn phòng	20.022.823.095	18.385.414.096
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.150.675.086	2.674.412.980
Thuế, phí và lệ phí	22.631.834.022	13.054.458.182
Trích lập chi phí dự phòng	468.799.224	1.503.530.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.195.723.870	122.863.473.372
Chi phí khác bằng tiền	63.106.455.465	17.059.822.966
	3.213.880.132.051	2.486.318.494.729

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.999.904.787	2.420.849.495
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	1563.20.697
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.999.904.787	3.984.090.192

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm ước tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	40.898.557.408	15.516.712.236
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.173.873.502)	(5.295.700.664)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	(3.153.873.502)	(338.367.399)
- Điều chỉnh các khoản hoàn nhập chi phí đã tính thuế TNDN	-	(4.866.553.265)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(90.780.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.274.840.031	1.883.235.905
Thu nhập chịu thuế	39.999.523.937	12.104.247.477
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.999.904.787	2.420.849.495
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	1.563.240.697
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.999.904.787	3.984.090.192

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	32.898.652.621	11.532.622.044
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	32.898.652.621	11.532.622.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	329	115

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

30. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	920.267.410.808	767.641.937.268
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.140.971.241.604	1.108.072.588.983
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	87.600.206.086	248.744.017.816
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	133.103.624.710	91.686.633.899
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	683.398.292.667	486.909.166.469
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	683.398.292.667	486.909.166.469
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	532.679.287.648	369.761.385.141
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	236.869.118.141	280.732.770.799
Theo tỷ lệ phần trăm	134,66%	157,66%

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	289.000.000.000	200.000.000.000
Trừ: Tiền	439.713.406.426	258.225.643.573
Vốn chủ sở hữu	1.140.971.241.604	1.108.072.588.983
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 13.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	439.713.406.426	439.713.406.426	258.225.643.573	258.225.643.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.887.089.979	585.887.089.979	567.174.750.595	567.174.750.595
Đầu tư ngắn hạn	1.907.957.288.821	1.907.957.288.821	2.544.408.470.667	2.544.408.555.803
Đầu tư dài hạn	1.201.490.729.237	1.201.490.729.237	171.990.000.000	171.990.000.000
	4.135.048.514.463	4.135.048.514.463	3.541.798.864.835	3.541.798.949.971
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	289.000.000.000	289.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	601.433.674.908	601.433.674.908	706.430.379.508	706.430.379.508
Chi phí phải trả	2.176.503.881	2.176.503.881	1.335.890.110	1.335.890.110
	892.610.178.789	892.610.178.789	907.766.269.618	907.766.269.618

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của

công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền	439.713.406.426	-	439.713.406.426
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.887.089.979	-	585.887.089.979
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.907.957.288.821	-	1.907.957.288.821
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.201.490.729.237	1.201.490.729.237
	2.933.557.785.226	1.201.490.729.237	4.135.048.514.463
Số cuối năm			
Các khoản vay	289.000.000.000	-	289.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	601.433.674.908	-	601.433.674.908
Chi phí phải trả	2.176.503.881	-	2.176.503.881
	892.610.178.789	-	892.610.178.789
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.040.947.606.437	1.201.490.729.237	3.242.438.335.674
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền	258.225.643.573	-	258.225.643.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác	567.174.750.595	-	567.174.750.595
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.544.408.470.667	-	2.544.408.470.667
Đầu tư tài chính dài hạn	-	171.990.000.000	171.990.000.000
	3.369.808.864.835	171.990.000.000	3.541.798.864.835
Số đầu năm			
Các khoản vay	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	706.430.379.508	-	706.430.379.508
Chi phí phải trả	1.335.890.110	-	1.335.890.110
	907.766.269.618	-	907.766.269.618
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.462.042.595.217	171.990.000.000	2.634.032.595.217

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường; và
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm. Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ tại khu vực Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc loại hình bảo hiểm xe cơ giới sẽ được xử lý tại Văn phòng đại diện Chăm sóc khách hàng và Giám định xe cơ giới miền Bắc và miền Nam; đối với những vụ tổn thất nhỏ loại hình xe cơ giới tại các khu vực còn lại và các loại hình khác mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
DB Insurance Co., Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
DB Insurance Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm	7.455.360.357	158.481.224
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.935.723.226	40.837.086
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	34.113.697.455	32.665.689.245
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	7.406.394.783	2.504.279.464
Phí nhượng tái bảo hiểm	5.374.406.135	4.790.965.878
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.244.667.711	1.139.194.195
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	48.879.387	28.653.180
Thu bồi thường nhượng tái	154.605.972	327.677.308
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	1.760.211.340	600.430.690
Chi bồi thường nhận tái	54.563.470	102.112.000
Chi phí quản lý đồng bảo hiểm	73.862.842	440.763.186
Công ty Bảo hiểm Bưu điện		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.312.958.884	3.572.212.170
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	71.244.996	7.688.501
Phí nhượng tái bảo hiểm	179.215.404	60.455.047
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	27.260.304	9.446.257
Doanh thu khác từ hoạt động bảo hiểm gốc	22.733.732	968.309
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.580.594	1.845.240
Chi phí quản lý đồng bảo hiểm	2.606.503	10.689.756
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.333.997	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
DB Insurance Co., Ltd.		
Các khoản phải trả	5.635.426.548	117.644.138
Công ty Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
Các khoản phải thu	4.281.367.933	2.207.830.875
Các khoản phải trả	3.453.549.330	5.399.568.203
Công ty Bảo hiểm Bưu điện		
Các khoản phải thu	-	332.736.143
Các khoản phải trả	172.633.165	399.987.059
	7.907.550.428	8.340.122.280

Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tuấn Dũng	2.297.532.000	1.895.758.083
Ông Đoàn Kiên (từ ngày 28 tháng 8 năm 2025)	695.482.401	-
Ông Nghiêm Xuân Thái	2.090.400.000	1.982.050.000
Bà Nguyễn Diệu Trinh	159.999.996	106.666.665
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Tào Thị Thanh Hoa	1.175.700.000	1.372.905.441
Ông Phạm Huy Khiêm	1.175.700.000	1.086.028.295
Ông Ngô Hồng Khoa	1.175.700.000	1.412.937.512
Ông Lê Mạnh Cường (đến ngày 15 tháng 6 năm 2025)	316.205.100	714.237.918
Ông Vũ Đức Trung (từ ngày 21 tháng 7 năm 2025)	453.415.336	-
Ban Kiểm soát		
Bà Cao Thu Hiền	770.400.000	640.409.900
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền (đến ngày 28 tháng 8 năm 2025)	62.222.224	341.020.164
Ông Ngô Hồng Minh (từ ngày 28 tháng 8 năm 2025)	31.111.112	31.111.111
Bà Phạm Thu Lan (từ ngày 28 tháng 8 năm 2025)	31.111.112	-

33. TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2021	2022	2023	2024	2025	Số ước tính/Số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số ước tính chi bồi thường						
Vào cuối năm tổn thất	734.752.753.684	720.209.410.898	712.140.704.378	709.364.434.253	707.090.571.483	707.090.571.483
1 năm sau	1.136.170.450.336	1.158.639.210.964	1.143.569.106.022	1.132.672.978.514	-	1.132.672.978.514
2 năm sau	964.219.470.827	1.009.237.405.163	998.476.910.229	-	-	998.476.910.229
3 năm sau	1.686.559.262.361	1.609.396.237.177	-	-	-	1.609.396.237.177
4 năm sau	1.494.200.143.515	-	-	-	-	1.494.200.143.515
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	1.494.200.143.515	1.609.396.237.177	998.476.910.229	1.132.672.978.514	707.090.571.483	5.941.836.840.918
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	488.711.291.018	666.494.807.605	686.671.830.814	693.399.419.083	702.409.572.760	702.409.572.760
1 năm sau	766.504.847.779	1.067.192.274.550	1.107.398.167.396	1.116.499.348.309	-	1.116.499.348.309
2 năm sau	752.560.081.808	951.953.318.290	978.994.231.511	-	-	978.994.231.511
3 năm sau	788.404.619.126	1.311.228.855.627	-	-	-	1.311.228.855.627
4 năm sau	878.555.988.009	-	-	-	-	878.555.988.009
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	878.555.988.009	1.311.228.855.627	978.994.231.511	1.116.499.348.309	702.409.572.760	4.987.687.996.216
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	615.644.155.506	298.167.381.550	19.482.678.718	16.173.630.205	4.680.998.723	954.148.844.702
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2020 trở về trước và phí giám định chưa giải quyết						33.471.584.055
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm						987.620.428.757

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Khoản thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm 817.740.000 VND, là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp từ đầu năm.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Thái
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

